

Số: 19/QĐ-THCSAH

Tam Nông, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thực hiện quyết toán thu - chi
Ngân sách Nhà nước quý I năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS AN HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-UBND.HC ngày 16/12/2022 của Ủy ban Nhân dân huyện Tam Nông về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện Tam Nông;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng THCS An Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán số liệu thu - chi ngân sách nhà nước quý I năm 2023 của Trường Trung học cơ sở An Hòa (chi tiết các phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, giáo viên, nhân viên và người lao động Trường Trung học cơ sở An Hòa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Công TTĐT (công khai);
- Lưu: KT, VT.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thanh Hoàng

Đơn vị: Trường THCS An Hòa
Chương: 799

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.864.683.000	797.772.712	20,64	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.864.683.000	797.772.712	20,64	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Đơn vị: Trường THCS An Hòa

Chương: 799

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.864.683.000	797.772.712	20,64	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.769.906.000	797.772.712	21,16	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	94.777.000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Đơn vị: Trường THCS An Hòa
Chương: 799

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Huỳnh Thanh Hoàng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS An Hòa

Chương: 799

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-THCSAH, ngày 10/04/2023 của Trường Trung học cơ sở An Hòa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	797.772.712	797.772.712	
I	Nguồn ngân sách trong nước	797.772.712	797.772.712	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	797.772.712	797.772.712	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	797.772.712	797.772.712	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Quý I năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-THCSAH, ngày 10/04/2023 của Trường Trung học cơ sở An Hòa)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	70.050.000	70.050.000			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	70.050.000	70.050.000			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	3.833.772	3.833.772			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.833.772	3.833.772			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	797.772.712	797.772.712	683.396.536	55.541.000	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	797.772.712	797.772.712	683.396.536	55.541.000	

Đơn vị: Trường THCS An Hòa
Chương: 799

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	797.772.712	797.772.712	683.396.536	55.541.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Mã chương: 799

Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở An Hòa.

Mã DVQHNS: 1041700

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Thị Thủy Nhi
Ngày ký: 03/04/2023 15:55:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tam Nông - Đồng Tháp
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	386.818.900	386.818.900	386.818.900	386.818.900
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	7.599.000	7.599.000	7.599.000	7.599.000
Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	11.175.000	11.175.000	11.175.000	11.175.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	894.000	894.000	894.000	894.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	122.539.239	122.539.239	122.539.239	122.539.239
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	48.859.263	48.859.263	48.859.263	48.859.263
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	77.573.504	77.573.504	77.573.504	77.573.504
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	13.298.315	13.298.315	13.298.315	13.298.315
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	8.865.544	8.865.544	8.865.544	8.865.544
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	4.432.771	4.432.771	4.432.771	4.432.771
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	6.219.125	6.219.125	6.219.125	6.219.125
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	1.278.000	1.278.000	1.278.000	1.278.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	900.000	900.000	900.000	900.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	10.000	10.000	10.000	10.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000

Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	21.961.203	21.961.203	21.961.203	21.961.203
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	11.491.000	11.491.000	11.491.000	11.491.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	073	6954	00000	0	0	40.200.000	40.200.000	40.200.000	40.200.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	988.000	988.000	988.000	988.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	073	7012	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	17.178.848	17.178.848	17.178.848	17.178.848
Cộng:					0	0	797.772.712	797.772.712	797.772.712	797.772.712
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Duy

Người ký: Nguyễn Thị Thúy Nhi
Ngày ký: 03/04/2023 15:55:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tam Nông - Đồng Tháp

Nguyễn Thị Thúy Nhi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Minh Luân
Ngày ký: 03/04/2023 07:35:23
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở An Hòa

Người ký: Huỳnh Thanh Hoàng
Ngày ký: 03/04/2023 07:45:26
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở An Hòa

Nguyễn Minh Luân

Huỳnh Thanh Hoàng

Mã chương: 799

Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở An Hòa.

Mã DVQHNS: 1041700

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Thị Thúy Nhi
Ngày ký: 03/04/2023 15:55:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tam Nông - Đồng Tháp
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	94.777.000	94.777.000	94.777.000	94.777.000	0	0	0	0	0	94.777.000
13	073	00000	168.028.521	3.769.906.000	3.769.906.000	3.769.906.000	3.937.934.521	797.772.712	797.772.712	0	0	0	3.140.161.809
Cộng:			168.028.521	3.864.683.000	3.864.683.000	3.864.683.000	4.032.711.521	797.772.712	797.772.712	0	0	0	3.234.938.809

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Duy

Người ký: Nguyễn Thị Thúy Nhi
Ngày ký: 03/04/2023 15:55:43
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tam Nông - Đồng Tháp

Nguyễn Thị Thúy Nhi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Minh Luân
Ngày ký: 03/04/2023 07:35:23
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở An Hòa.

Nguyễn Minh Luân

Người ký: Huỳnh Thanh Hoàng
Ngày ký: 03/04/2023 07:45:26
Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở An Hòa.

Huỳnh Thanh Hoàng